|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiết PPCT** | **6A** | **6B** | **6C** | **6D** |
| 8 | **T1.19.9.2024** | **T2.19.9.2024** | **T3.18.9.2024** | **T4.18.9.2024** |
| 9 | **T4.20.9.2024** | **T2.20.9.2024** | **T5.20.9.2024** | **T3.21.9.2024** |
| 10 |  | **T3.20.9.2024** |  | **T4.21.9.2024** |
| 11 |  | **T2.21.9.2024** |  |  |

**CHỦ ĐỀ 2: CÁC THỂ CỦA CHẤT (4 tiết)**

**BÀI 8. Tiết 8-11: Sự đa dạng và các thể cơ bản của chất. tính chất của chất**

**Thời gian thực hiện: 4 tiết**

**I. MỤC TIÊU:**

***1. Kiến thức***

- Nêu được sự đa dạng của chất (chất có ở xung quanh chúng ta, trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh...).

- Trình bày được một số đặc điểm cơ bản ba thể (rắn; lỏng; khí) thông qua quan sát.

- Đưa ra được một số ví dụ về một số đặc điểm cơ bản ba thể của chất.

- Nêu được một số tính chất của chất (tính chất vật lí, tính chất hoá học).

- Nêu được khái niệm về sự nóng chảy; sự sôi; sự bay hơi; sự ngưng tụ, đông đặc.

- Tiến hành được thí nghiệm về sự nóng chảy của nước đá và sự bay hơi của nước ở nhiệt độ phòng.

- Trình bày được quá trình diễn ra sự chuyển thể (trạng thái): nóng chảy, đông đặc; bay hơi, ngưng tụ; sôi.

***2. Năng lực***

*- Năng lực chung:*

+ Tự chủ và tự học: Chủ động, tích cực tìm hiểu về sự đa dạng của chất trong cuộc sống và tính chất của chất;

+ Giao tiếp và hợp tác: Sử dụng ngôn ngữ khoa học để diễn đạt về tính chất của chất, các quá trình chuyển đổi của chất.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Tìm kiếm, thu thập thông tin nhằm giải quyết các vấn đề trong bài học để hoàn thành nhiệm vụ học tập.

*- Năng lực khoa học tự nhiên:*

+ Nhận thức khoa học tự nhiên: Nêu được sự đa dạng của chất ( chất có ở xung quanh ta, trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh,…).Trình bày được một số đặc điểm cơ bản của ba thể (trạng thái) của chất (rắn, lỏng, khí) thông qua quan sát; nêu được một số tính chất của chất (tính chất vật lí, tính chất hóa học). Trình bày được quá trình diễn ra sự chuyển thể của chất: nóng chảy, sôi, bay hơi, đông đặc, ngưng tụ;

+ Tìm hiểu tự nhiên: Tiến hành được thí nghiệm về sự nóng chảy của nước đá và sự bay hơi của nước ở nhiệt độ phòng.

+ Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: đưa ra được một số ví dụ về một số đặc điểm cơ bản của ba thể của chất.

***3. Phẩm chất***

- Tích cực tham gia các hoạt động phù hợp với khả năng của bản thân.

- Trung thực, trách nhiệm trong nghiên cứu và học tập khoa học tự nhiên

- Có niềm say mê, hứng thú với việc khám phá học tập khoa học tự nhiên

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên:**

- Giáo án điện tử, máy tính..

- Các video thí nghiệm.

**2. Học sinh:**

- SGK.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1.Hoạt động: MỞ ĐẦU.**

**a) Mục tiêu:**

- Giúp học sinh phân biệt khái niệm vật thể, chất và thể.

- Giới thiệu những mục tiêu kiến thức cụ thể của bài học: sự đa dạng của chất, các thể của chất, tính chất của chất, sự chuyển thể của chất.

**b) Nội dung:** GV cho HS quan sát hình ảnh rồi trả lời các câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức hoạt động:**

**- Phương pháp dạy học:** Đặt và giải quyết vấn đề, hoạt động nhóm.

**- Kỹ thuật dạy học**: Thảo luận nhóm, động não.

**- Hình thức kiểm tra đánh giá**: HS đánh giá lẫn nhau, GV đánh giá HS

- ***Chuyển giao nhiệm vụ:***

*+* Giáo viên yêu cầu HS quan sát các hình ảnh các chất như nước,muối ăn,nước hoa

+ Sau đó yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Các chất đó tòn tại ở thể nào?

- ***Thực hiện nhiệm vụ:***

+ HS quan sát, trả lời:

🡪Nước ở thể lỏng, muối ăn ở thể rắn, nước hoa khi ở trong lọ là ở thể lỏng khi bay ra ngoài là thể khí.

- ***Báo cáo, thảo luận:***

+ Đại diện HS trả lời.

+ Các HS khác nhận xét.

- ***Kết luận, nhận định:*** GV nhận xét và cho điểm cộng.

GV: Mục tiêu sẽ học trong chủ đề 2:

+ Sự đa dạng của chất.

+ Các thể cơ bản của chất

+ Các tính chất của chất.

+ Sự chuyển thể của chất.

**2.Hoạt động: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu sự đa dạng của chất .**

**a) Mục tiêu:** Giúp HS nêu được sự đa dạng của chất; nhận biết được vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật hữu sinh, vật vô sinh.

**b) Nội dung:** GV cho HS quan sát hình 8.1 thảo luận trả lời câu hỏi1,2,3,4 ở hoạt động thảo luận/35 SGK.

- HS hoạt động cặp đôi làm bàu tập phần luyện tập/36/SGK.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

1. Các vật thể: Đá, đất, nước, cây, không khí, con người, thuyền,...

+ Vật thể tự nhiên: Đá, đất, nước, cây, không khí, con người...

+ Vật thể nhân tạo: Thuyền,...

2. Sách vở (gỗ), bút bi (nhựa, sắt), ghế (nhựa, gỗ), cây xanh (xenlulose), không khí (oxygen, nitrogen,...)

3. Giống: Đều được hình thành từ các chất.

Khác:

+ Vật thể tự nhiên: có sẵn trong thiên nhiên.

+ Vật thể nhân tạo: do con người tạo ra.

4. Vật sống: người, chim, gà, cây, hoa

-Vật không sống: bàn ghế, sách vở, quần áo,..

**-BT phần luyện tập/ 36 SGK.**

Vật thể tự nhiên: cây cỏ, con cá

Vật thể nhân tạo: quần áo, xe đạp

Vật hữu sinh: cây cỏ, con cá

Vật vô sinh: quần áo, xe đạp

**d) Tổ chức thực hiện:**

**-Phương pháp dạy học:** Đặt và giải quyết vấn đề, hoạt động nhóm.

**- Kỹ thuật dạy học**: Thảo luận nhóm, động não.

**- Hình thức kiểm tra đánh giá**: HS đánh giá lẫn nhau, GV đánh giá HS thông qua bảng kiểm.

- ***Chuyển giao nhiệm vụ 1:***

+ GV yêu cầu HS quan sát hình 8.1 SGK thảo luận trả lời câu hỏi1,2,3,4 ở hoạt động thảo luận/35 SGK.

- ***Thực hiện nhiệm vụ 1:***

+ HS hoạt động nhóm trong 5 phút ghi câu trả lời vào bảng phụ

- Dự kiến khó khăn: HS có thể không biết được vật thể và chất🡪 GVHD: Vật thể là những vật cụ thể có ở xung quanh ta còn chất là tạo ra vật thể. VD: Vật thể là cây viết thì được cấu tạo từ chất là nhựa, sắt.

- ***Báo cáo, thảo luận:***

+ Đại diện 1 nhóm treo bảng phụ trên bảng, các nhóm khác nhận xét bổ sung.

- ***Kết luận, nhận định:*** GV nhận xét, đánh giá HS theo bảng kiểm và chuẩn kiến thức.

- GVBS: Vật thể là những vật cụ thể có ở xung quanh ta. Còn chất thì tạo ra vật thể nên ở đâu có vật thể ở đó có chất.

|  |
| --- |
|  |
| **Chuẩn kiến thức**  **1. Sự đa dạng của chất.**  **-** Chất có ở xung quanh ta, tạo ra vật thể. Vật thể gồm:  + Vật thể tự nhiên là những vật thể có sẵn trong tự nhiên.  + Vật thể nhân tạo là những vật thể do con người tạo ra để phục vụ cuộc sống.  + Vật hữu sinh (vật sống) là vật thể có các đặc trưng sống.  + Vật vô sinh (vật không sống) là vật thể không có các đặc trưng sống |

***Chuyển giao nhiệm vụ 2:***

* HS hoạt động cặp đôi làm bàu tập phần luyện tập/36/SGK.

- ***Thực hiện nhiệm vụ 2:***

+ HS hoạt động cặp đôi trong 2 phút ghi câu trả lời vào giấy nháp.

- Dự kiến khó khăn: HS có thể k phân loại dược 🡪 GVHD

- ***Báo cáo, thảo luận:***

+ Đại diện 1 HS lên bảng làm khác nhận xét bổ sung.

+ GV chấm vơ nháp một số em

- ***Kết luận, nhận định:*** GV nhận xét, ghi điểm cho HS và chuẩn hóa KT.

Tiết 2.**Hoạt động 2. 2. Tìm hiểu đặc điểm các thể cơ bản của chất**

**a) Mục tiêu**: Giúp học sinh trình bày được đặc điểm các thể cơ bản của chất thông qua quan sát.

**b) Nội dung:** GV cho HS quan sát hình thảo luận và hoàn thiện phiếu học tập số 1.

\* Phiếu HT số 1.

1. GV yêu cầu HS quan sát hình 8.2 và hoàn thiện phiếu học tập sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chất** | **Thể** | **Hình dạng xác định không** | **Có thể tích xác định không** | **Có thể nén không?** |
| Nước đá |  |  |  |  |
| Nước lỏng |  |  |  |  |
| Hơi nước |  |  |  |  |

2. Quan sát hình 8.3, hãy nhận xét đặc điểm liên kết giữa các hạt ở thể rắn, lỏng, khí?

\* HS hoạt động cặp đôi hoàn thành BT ở phần luyện tập/37.SGK

**c) Sản phẩm:** Các câu trả lời của HS trong phiếu học tập.

1.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chất** | **Thể** | **Hình dạng xác định không** | **Có thể tích xác định không** | **Có thể nén không?** |
| Nước đá | Rắn | Có | Có | Rất khó |
| Nước lỏng | Lỏng | Không | Không | Khó |
| Hơi nước | Khí (hơi) | Không | Không | Dễ |

2.- Thể rắn: các hạt liên kết chặt chẽ.

- Thể lỏng: các hạt liên kết không chặt chẽ.

- Thể khí: các hạt chuyển động tự do.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**-Phương pháp dạy học:** Đặt và giải quyết vấn đề, hoạt động nhóm.

**- Kỹ thuật dạy học**: Thảo luận nhóm, động não.

**- Hình thức kiểm tra đánh giá**: HS đánh giá lẫn nhau, GV đánh giá HS thông qua bảng kiểm.

- ***Chuyển giao nhiệm vụ 1:***

1. GV yêu cầu HS quan sát hình 8.2 và hoàn thiện phiếu học tập sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chất** | **Thể** | **Hình dạng xác định không** | **Có thể tích xác định không** | **Có thể nén không?** |
| Nước đá |  |  |  |  |
| Nước lỏng |  |  |  |  |
| Hơi nước |  |  |  |  |

2. Quan sát hình 8.3, hãy nhận xét đặc điểm liên kết giữa các hạt ở thể rắn, lỏng, khí?

🡪Từ đó rút ra đặc điểm cơ bản ba thể của chất?

- ***Thực hiện nhiệm vụ 1:*** HS hoạt động nhóm trong 6 phút ghi vào bảng phụ.

- ***Báo cáo, thảo luận:***

+ GV gọi đại diện 2 nhóm treo bảng phụ lên bảng.

+ Các HS khác nhận xét, bổ sung.

+ Dự kiến khó khăn: HS k hiểu từ nén là gì🡪 GVHD thêm.

**- *Kết luận, nhận định:*** GV nhận xét, đánh giá HS qua bảng kiểm.Chuẩn kiến thức.

|  |
| --- |
| **Chuẩn kiến thức** |
| **2. Các thể cơ bản của chất**  Đặc điểm cơ bản ba thể của chất  - Ở thể rắn:  + Các hạt liên kết chặt chẽ.  + Có hình dạng và thể tích xác định.  + Rất khó bị nén.  - Ở thể lỏng:  + Các hạt liên kết lỏng lẻo.  + Có hình dạng không xác định và có thể tích xác định.  + Khó bị nén.  - Ở thể khí/ hơi:  + Các hạt chuyển động tự do.  + Có hình dạng và thể tích không xác định.  + Dễ bị nén. |

**Hoạt động 2.3. Tìm hiểu tính chất của chất**

**a)Mục tiêu:** Giúp HS nêu được một số tính chất của chất (tính chất vật lý, tính chất hóa học).

- Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển thể của chất.

**b) Nội dung:** - HS quan sát hình8.6 thảo luận trả lời cau hỏi 7/37/sgk.

- HS quan sát hình ảnh hoặc thí nghiệm thảo luận hoàn thành phiếu HT số 3

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

- Câu 7/37/SGK:Than đá: thể rắn, màu đen.

+ Dầu ăn: thể lỏng, màu vàng.

+ Hơi nước: thể khí, không màu.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Phương pháp dạy học: Theo nhóm. PP vấn đáp.**

**- Kỹ thuật dạy học**: Thảo luận nhóm, động não.

**- Hình thức kiểm tra đánh giá**: HS đánh giá lẫn nhau, GV đánh giá HS thông qua bảng kiểm.

- ***Chuyển giao nhiệm vụ1:*** HS quan sát hình8.6 hoạt động cá trả lời câu hỏi 7/37/sgk.

- ***Thực hiện nhiệm vụ 1:***

+ HS hoạt động cá nhân trả lời

- ***Báo cáo, thảo luận:***

+ HS đứng tại chỗ trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- ***Kết luận, nhận định:*** GV nhận xét, chuẩn kiến thức

Tiết 3.- ***Chuyển giao nhiệm vụ 2:***

- HS hoạt động nhóm quan sát video thí nghiệm 3 /39 SGK hoàn thàn phiếu hT số 3.

**\* Phiếu HT số 3:**

TN3: Quan sát video thí nghiệm đun nóng đường kính trắng trả lời các câu hỏi sau:

<https://www.youtube.com/watch?v=HhCqXgD7PCc>

**1.** Em thấy có những quá trình nào đã xảy ra? Hãy lấy ví dụ thực tế cho quá trình này?

**2.** Em hãy cho biết trong các quá trình xảy ra có tạo thành chất mới không?

**3.** Hãy chỉ ra quá trình nào thể hiện tính chất vật lí, tính chất hóa học của đường?

**4.** Cần làm gì để nhận biết được tính chất của chất hoặc của vật thể?

**5.** Từ đó, rút ra kết luận về tính chất của chất.

- ***Thực hiện nhiệm vụ 2:***

TN3: **1.** Các quá trình:

+ Đường chuyển từ thể rắn sang lỏng

+ Đường bị cháy chuyển từ màu trắng sang màu nâu, cuối cùng cháy hết có màu đen mùi khét.

Trong thực tế: Thắng đường (nước hàng, nước màu) tạo màu nâu để nấu các món ăn hoặc làm bánh.

**2.** Quá trình 1: Không tạo thành chất mới

Quá trình 2: Có tạo thành chất mới, đường cháy biến đổi thành chất khác.

**3.** Quá trình 1: Tính chất vật lí

Quá trình 2: Tính chất hóa học.

**4.** Để nhận biết tính chất của chất hoặc vật thể cần phải quan sát, đo lường hoặc làm các thí nghiệm.

**5.** Chất có 2 tính chất chính là: tính chất vật lí và tính chất hóa học.

- ***Báo cáo, thảo luận:***

+ Mời đại diện nhóm trình bày kết quả, nhóm khác nhận xét bổ sung.

+ Dự kiến khó khăn: HS k biết cách nhìn vào nhiệt kế đọc két quả🡪 GVHD.

- ***Kết luận, nhận định:*** GV nhận xét, đánh giá HS theo bảng kiểm và chuẩn kiến thứ

|  |
| --- |
| **Chuẩn kiến thức** |
| **3. Tính chất của chất**  - Tính chất vật lí: Không có sự tạo thành chất mới, ví dụ:  + Thể (rắn, lỏng, khí).  + Màu sắc, mùi, vị, hình dạng, kích thước, khối lượng riêng.  + Tính tan trong nước hoặc chất lỏng khác.  + Tính nóng chảy, sôi của một chất.  + Tính dẫn nhiệt, dẫn điện.  - Tính chất hóa học: Có sự tạo thành chất mới, ví dụ:  + Chất bị phân hủy.  + Chất bị đốt cháy.  -Cách nhận biết tính chất của chất hoặc vật thể: quan sát, đo lường hoặc làm các thí nghiệm. |

- ***Chuyển giao nhiệm vụ 3:*** HS hoạt động cặp đôi làm BT phần luyện tập/39/SGK.

- ***Thực hiện nhiệm vụ 3:***

+ HS hoạt động cặp đôi làm BT vào vở BT

- ***Báo cáo, thảo luận:***

+ HS lên bảng làm BT. HS khác nhận xét, bổ sung.

- ***Kết luận, nhận định:*** GV nhận xét, đánh giá ghi điểm và chuẩn hóa kiến thức

**Hoạt động 4: Sự chuyển thể của chất**

**a) Mục tiêu:** Học sinh biết được khái niệm về sự nóng chảy, sự bay hơi, sự sôi, sự ngưng tụ, sự đông đặc. Nắm được quá trình diễn ra sự chuyển thể đó.

**b) Nội dung:** HS quan sát hình và thảo luận nhóm trả lời các câu hỏi. **c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Phương pháp dạy học: Theo nhóm. PP vấn đáp.**

**- Kỹ thuật dạy học**: Thảo luận nhóm, động não.

**- Hình thức kiểm tra đánh giá**: HS đánh giá lẫn nhau, GV đánh giá HS thông qua bảng kiểm.

- ***Chuyển giao nhiệm vụ 1:***

+ GV yêu cầu HS quan sát hình 8.11 đến 8.14 trong SGK, thảo luận nhóm hoàn thành phiếu hT số 4 theo sự phân công sau:

Nhóm 1,2,3 câu 1,2,3. Nhóm 4,5,6 câu 4,5

\* Phiếu HT số 4.

**1.** Tại sao kem lại tan chảy khi đưa ra ngoài tù lạnh?

**2.** Tại sao cửa kính trong nhà tắm bị đọng nước khi ta tắm băng nước ấm?

**3.** Khi đun sôi nước, em quan sát thấy có hiện tượng gì trong nồi thủy tinh?

**4.** Quan sát vòng tuần hoàn của nước trong tự nhiên, em hãy cho biết các quá trình diễn ra trong vòng tuần hoàn này?

**5.** Qua đó, em rút ra được kết luận gì về các quá trình chuyển thể của các chất trong tự nhiên?

- ***Thực hiện nhiệm vụ:***

+ HS hoạt động nhóm trả lời vào bảng phụ

**1.** Nhiệt độ ngoài môi trường cao hơn nhiệt độ trong tủ lạnh làm cho kem chuyển từ thể rắn sang lỏng.

**2.** Vì nhiệt độ của cửa kính thấp hơn không khí trong phòng tắm nên hơi nước sẽ ngưng tụ ở bề mặt, làm mờ kính.

**3.** Hơi nước bay lên, có nhiều bong bóng trong lòng nước và trên mặt thoáng của nước.

**4.** Quá trình chuyển thể của nước trong tự nhiên gổm:

+ Băng tan: nước đá chuyển thành nước lỏng;

+ Hình thành mây: nước lỏng chuyển thành hơi nước;

+ Mưa: hơi nước chuyển thành nước lỏng;

+ Hình thành băng: nước lỏng thành nước đá;

**5.** Trong tự nhiên và trong các hoạt động của con người, các chất có thể chuyển từ thể này sang thể khác.

+ Sự nóng chảy là quá trình chuyển từ thể rắn sang thể lỏng của chất

+ Sự đông đặc là quá trình chuyển từ thể lỏng sang thể rắn của chất

+ Sự bay hơi là quá trình chuyển từ thể lỏng sang thể hơi của chất

+ Sự sôi là quá trình bay hơi xảy ra trong lòng và cả trên mặt thoáng của chất lỏng.

Sự sôi là trường hợp dặc biệt của sự bay hơi.

+ Sự ngưng tụ là quá trình chuyển từ thể khí sang thể lỏng của chất

- ***Báo cáo, thảo luận:***

+ GV gọi đại diện trình bày.

+ Đại diện HS trình bày.

+ Các HS khác nhận xét, bổ sung.

- ***Kết luận, nhận định:*** GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

***\* Chú ý***

*+ Ở điều kiện thích hợp, chất có thể chuyển từ thể này sang thể khác.*

*+ Sự nóng chảy, sôi, đông đặc xảy ra tại nhiệt độ xác định.*

*+ Sự bay hơi và ngưng tụ xảy ra tại mọi nhiệt độ.*

|  |
| --- |
| **Chuẩn kiến thức** |
| **4. Sự chuyển thể của chất**  Trong tự nhiên và trong các hoạt động của con người, các chất có thể chuyển từ thể này sang thể khác. |

**Tiết 4.Hoạt động 5: Thực hành chuyển đổi thể của chất**

1. **Mục tiêu:** Tiến hành được thí nghiệm về sự nóng chảy của nước đá và sự bay hơi của nước ở nhiệt độ phòng. Sự nóng chảy của nến.

**b) Nội dung:** GV yêu cầu HS tiến hành thí nghiệm và trả lời các câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Phương pháp dạy học: Theo nhóm, thực hành thí nghiệm. PP vấn đáp.**

**- Kỹ thuật dạy học**: Thảo luận nhóm, động não.

**- Hình thức kiểm tra đánh giá**: HS đánh giá lẫn nhau, GV đánh giá HS thông qua bảng kiểm.

- ***Chuyển giao nhiệm vụ 1:*** GV yêu cầu HS hoạt động nhóm làm thí nghiệm và trả lời câu hỏi17/41 vào bảng phụ.

- ***Thực hiện nhiệm vụ 1:*** HS hoạt động nhóm làm thí nghiệm và trả lời câu hỏi vào bảng nhóm.

*+Thí nghiệm 4*

+ Quá trình 1: Khi đun nóng, nến chuyển từ thể rắn sang lỏng ( sự nóng chảy)

+ Quá trình 2: Khi để nguội, nến chuyển từ thể lỏng sang rắn.( sự đông đặc)

*+Thí nghiệm 5*

+ Trong cốc thủy tinh: Sự bay hơi và sự sôi :Hơi nước bay lên, trong nước và mặt thoáng của cốc nước có nhiều bọt khí.

+ Dưới đáy bình cầu: Sự ngưng tụ (Nhiều giọt nước lỏng bám vào)

- ***Báo cáo, thảo luận:***

+ GV yêu cầu 2 nhóm đem bảng phụ lên treo trên bảng.

+ Các nhóm khác nhận xét, nhóm trưởng đánh giá HS theo bảng kiểm.

- Dự kiến khó khăn: HS k biết cách thiết kế TN🡪 GV hướng dẫn.

- ***Kết luận, nhận định:*** GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

GV thông báo và cho các em rút ra kiến thức:

-GVBS:Nhiệt độ mà ở đó một chất rắn bắt đầu chuyển thành chất lỏng gọi là **nhiệt độ nóng chảy** hay điểm nóng chảy. Với chất lỏng, nhiệt độ nóng chảy cũng là nhiệt độ đông đặc. Nhiệt độ mà ở đó một chất lỏng bắt đầu sôi để chuyển sang thể khí gọi là **nhiệt độ sôi hay điểm sôi**. Các chất khác nhau có nhiệt độ nóng chảy, nhiệt độ đông đặc, nhiệt độ sôi khác nhau.

**Kết luận: 4. Sự chuyển thể của chất**

- Sự nóng chảy là quá trình chuyển từ thể rắn sang thể lỏng của chất

- Sự đông đặc là quá trình chuyển từ thể lỏng sang thể rắn của chất

- Sự bay hơi là quá trình chuyển từ thể lỏng sang thể hơi của chất

- Sự sôi là quá trình bay hơi xảy ra trong lòng và cả trên mặt thoáng của chất lỏng.

Sự sôi là trường hợp dặc biệt của sự bay hơi.

- Sự ngưng tụ là quá trình chuyển từ thể khí sang thể lỏng của chất

- ***Chuyển giao nhiệm vụ 2:*** GV yêu cầu HS hoạt động cặp đôi l hoàn thành phiếu HT số 5

\* Phiếu HT số 5:

**1.** Điền các quá trình chuyển hóa tương ứng giữa trạng thái của các chất trong sơ đồ sau:

Rắn  Lỏng  Khí

**2.** Em hãy lấy ví dụ trong cuộc sống tương ứng với mỗi quá trình chuyển thể: nóng chảy, đông đặc, bay hơi, sôi và ngưng tụ.

**3.** Có ý kiến cho rằng khi sôi thì nước bay hơi, vì vậy khi nhiệt độ của nước chưa đạt 100 oC thì nước chưa bay hơi. Theo em đúng hay sai?

- ***Thực hiện nhiệm vụ 2:*** HS hoạt động cặp đôi làm BT vào vở BT

**1.** (1) nóng chảy, (2) bay hơi ; (3) ngưng tụ ; (4) đông đặc.

**2.** + Nóng chảy: nước đá tan chảy, băng tan.

+ Đông đặc: Sự hình thành tuyết.Hình thành băng vì nước lỏng sang thể rắn.

+ Bay hơi: Hình thành mây vì nước lỏng chuyển thành hơi

+ Sôi: nước sôi

+ Ngưng tụ: sương đọng trên lá cây.

**3.** Sai vìNước bay hơi ở mọi nhiệt độ.

+ GV theo dõi, hướng dẫn khi cần thiết.

- ***Báo cáo, thảo luận:***

+ GV yêu cầu 3 HS lên bảng làm BT.GV chấm vở một số em.

- ***Kết luận, nhận định:*** GV nhận xét ghi điểm và chuẩn kiến thức.

**3.Hoạt động: LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:** Củng cố khắc sâu kiến thức đã học.

**b) Nội dung:** GV hướng dẫn hS giải các

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d) Tổ chức hoạt động:**

- ***Chuyển giao nhiệm vụ:*** GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi từ câu 1 đến 5/ trang 42,43 SGK.

- ***Thực hiện nhiệm vụ:*** HS hoạt động cá nhân trả lời:

**Bài 1:**

a) Vật thể: cơ thể người. Chất: nước.

b) Vật thể: lọ hoa, cốc, bát, nồi. Chất: thủy tinh

c) Vật thể: ruột bút chì. Chất: than chì (carbon)

d) Vật thể: thuốc điều trị cảm cúm. Chất: paracetanol

**Bài 2:**

a) Vật thể tự nhiên: cây mía đường, cây thốt nốt, củ cải đường.

Vật thể nhân tạo: nước hàng

Vật hữu sinh: cây mía, cây thốt nốt, cây củ cải

Vật vô sinh: Nước hàng

b) Vật thể tự nhiên: lá găng rừng.

Vật thể nhân tạo: thạch găng

Vật hữu sinh: lá găng rừng

Vật vô sinh: thạch găng

c) Vật thể tự nhiên: quặng kim loại

Vật thể nhân tạo: kim loại

Vật vô sinh: quặng, kim loại

d) Vật thể tự nhiên: gỗ, rừng

Vật thể nhân tạo: bàn ghế, nhà cửa, giường tủ

Vật hữu sinh: rừng cây

Vật vô sinh: gỗn hạ từ cây, bàn ghế, nhà cửa, giường tủ

**Bài 3**

(1) thể/trạng thái

(2) rắn, lỏng, khí

(3) tính chất

(4) chất

(5) tự nhiên/thiên nhiên

(6) vật thể nhân tạo

(7) sự sống

(8) không có

(9) vật lí

(10) vật lí

**Bài 4:**

Thời tiết nắng nóng, thời gian Mặt Trời chiếu sáng dài, nhiệt độ cao, độ ẩm không khí thấp, nhiều gió là điều kiện thuận lợi cho nghề làm muối.

**Bài 5:**

a) Thể hiện tính chất hóa học vì có sự tạo thành chất mới.

b) Thể hiên tính chất vật lí vì quá trình hòa tan đường không tạo ra chất mới.

- ***Báo cáo, thảo luận:***

+ GV gọi HS trả lời.

+ Đại diện HS trả lời

+ Các HS khác nhận xét.

- ***Kết luận, nhận định:***GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

**4.Hoạt động: VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:** Học sinh vận dụng kiến thức đã học trả lời các câu hỏi thực tế.

**b) Nội dung:** Dùng phiếu học tập trả lời các câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Phiếu trả lời câu hỏi của học sinh

**d) Tổ chức thực hiện:**

- ***Chuyển giao nhiệm vụ:***

+ Trả lời câu hỏi dưới đây vào phiếu học tập, tiết sau nộp lại cho GV

+ Câu hỏi: Vào những ngày trời nổm (không khí chứa nhiều hơi nước, độ ẩm cao), sự chênh lệch nhiệt độ giữa nền nhà và lớp không khí bao quanh khiến hơi nước trong không khí bị ngưng tụ tạo thành những hạt nước nhỏ gâỵ ẩm ướt cho nền nhà. Để giảm thiểu hiện tượng này, chúng ta nên đóng kín cửa, hạn chế không khí ẩm vào nhà. Em hãy giải thích tại sao làm như vậy.

- ***Thực hiện nhiệm vụ:*** HS thực hiện tại nhà, GV đưa ra hướng dẫn cần thiết.

- ***Báo cáo, thảo luận:*** Tiết học tiếp theo nộp phiếu trả lời cho GV.

Nhiệt độ trong nhà thấp hơn nhiệt độ ngoài trời, nên khi không khí có độ ẩm cao (chứa nhiều hơi nước) tràn vào nhà sẽ ngưng tụ tạo thành các giọt nước bám vào nền nhà làm nền nhà trơn trượt. Do đó cần đóng kín cửa.

- ***Kết luận, nhận định:***GV nhận xét vào đầu tiết sau.

**Hướng dẫn về nhà.**

- Vẽ sơ đồ tư duy về những kiến thức em đã học vào vở BT.

- Làm BT phần vận dụng và bài tập SBT vào vở BT.

- Chuẩn bị trước bài 9

**Phụ lục:**

**- Bảng kiểm:**  Đánh giá sự tham gia, hoàn thành nhiệm vụ và tinh thần hợp tác của học sinh trong các hoạt động học tập **:(Dùng cho HS trong nhóm tự đánh giá)**

**\* Lưu ý**: Cứ mỗi lần thảo luận, nhóm trưởng ghi tên HS vào ô đạt hoặc chưa đạt.

- Tên nhóm thực hiện:…………………………Tên nhóm trưởng…………………

| **Tiêu chí** | **Đạt** | **Chưa đạt** |
| --- | --- | --- |
| **1. Tham gia hoạt động học tập** |  |  |
| **2. Hoàn thành nhiệm vụ được giao** |  |  |
| **3. Tinh thần hợp tác trong nhóm** |  |  |
| **4. Ghi chép bài đầy đủ và chính xác** |  |  |
| **5. Trình bày ý kiến, phản hồi trong thảo luận** |  |  |
| **6. Thái độ học tập tích cực** |  |  |

**\* Rút kinh nghiệm sau tiết dạy:**

....................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................